

**BẢN SAO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN**  
**THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax : (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN**  
**THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

**CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MỸ LONG**  
**CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 4 / 6 / 2 quyền số...../CT.UBND

Ngày 22 -11- 2023



**CHỦ TỊCH**  
**Đặng Khoa Thi**

## **NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>        | 2 – 4   |
| <b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>            | 5 – 6   |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                        | 7 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh        | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                  | 10 – 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính               | 12 – 40 |
| Phụ lục                                     | 41 – 42 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang ("Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| Ông Đặng Quang Thái  | Chủ tịch   |  |
| Ông Tăng Vũ Giang    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2023                               |
| Bà Nguyễn Thu Hà     | Thành viên |  |
| Ông Hứa Minh Trí     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/04/2023                             |
| Ông Hoàng D.Quan     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2023                               |
| Bà Nhữ Thị Kim Chung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022 và miễn nhiệm ngày 29/04/2023 |
| Ông Nguyễn Thanh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2022                               |
| Ông Trịnh Quốc Bình  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022                             |
| Ông Nguyễn Đăng Khoa | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/10/2022                             |
| Ông Phạm Anh Vũ      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/10/2022                             |
| Ông Nguyễn Đình Duy  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022                             |
| Ông Vũ Văn Hải       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/10/2022                             |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                      |                   |  |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Tăng Vũ Giang    | Tổng giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 26/10/2022                               |
| Ông Hứa Minh Trí     | Tổng giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 26/10/2022                             |
| Ông Nguyễn Thanh Lâm | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/06/2022 và miễn nhiệm ngày 01/07/2023 |
| Bà Thái Minh Ngọc    | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/10/2022                               |
| Ông Phạm Ngọa Long   | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20/10/2022                             |

Ông Phạm Sơn Tùng

Phó Tổng giám đốc

Miễn nhiệm ngày 08/07/2022

**Các thành viên ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                          |            |   |
|--------------------------|------------|---|
| Ông Khuất Đình Minh      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022                                  |
| Ông Trần Trọng Bình      | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022                                |
| Ông Đỗ Mạnh Tiến         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2022                                  |
| Ông Nguyễn Văn Phương    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022 và<br>miễn nhiệm ngày 29/04/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Hoài Vân   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2023                                  |
| Bà Nguyễn Lê Bảo Anh     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/10/2022                                |
| Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022                                |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 28/2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2023 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

- Bổ nhiệm Ông Tăng Vũ Giang giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị
- Bổ nhiệm Ông Hoàng D.Quan giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị
- Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với Bà Nhữ Thị Kim Chung
- Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông Hứa Minh Trí
- Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Hoài Vân giữ chức danh thành viên Ban kiểm soát
- Miễn nhiệm chức danh thành viên Ban kiểm soát đối với Ông Nguyễn Văn Phương

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 05/QĐ-HĐQT.2023 ngày 01 tháng 07 năm 2023, Hội đồng quản trị đã miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Thanh Lâm

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban hội đồng thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

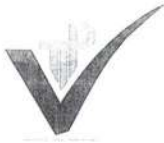
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Tăng Vũ Giang**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 422 /BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập đã phát hành số 92/BCKT-TC ngày 08 tháng 03 năm 2023 do đơn vị trình bày lại chi tiết một số chỉ tiêu trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (Chi tiết theo phụ lục số 01). Việc trình bày lại này không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu đã được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng tiền lưu chuyển trong năm so với Báo cáo tài chính năm 2022 đính kèm báo cáo kiểm toán số 92/BCKT-TC ngày 08 tháng 03 năm 2023.*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Lê Phương Anh**

Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán: 0739-2023-133-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hà Phương**

Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán: 4033-2023-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>1.003.084.160.306</b> | <b>455.389.915.100</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>101.330.216.819</b>   | <b>58.653.027.817</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 30.861.636.843           | 10.611.438.776         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 70.468.579.976           | 48.041.589.041         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>41.695.210.000</b>    | <b>8.827.652.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 4.a         | 1.695.210.000            | 4.013.610.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | -                        | (185.958.000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 4.b         | 40.000.000.000           | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>699.650.061.352</b>   | <b>279.868.832.287</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5           | 578.021.149.266          | 153.360.496.434        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 6           | 102.484.137.835          | 114.607.693.867        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 7           | 29.220.026.813           | 20.230.781.238         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (10.075.252.562)         | (8.330.139.252)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>157.462.359.800</b>   | <b>106.460.184.040</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 157.462.359.800          | 106.541.328.064        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | -                        | (81.144.024)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>2.946.312.335</b>     | <b>1.580.218.956</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 11.a        | 1.146.653.338            | 908.073.084            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 1.799.658.997            | 670.561.872            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 17.b        | -                        | 1.584.000              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>91.098.714.510</b>    | <b>187.081.858.041</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>397.193.400</b>       | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 7.b         | 397.193.400              | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>77.362.428.408</b>    | <b>85.450.993.083</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 47.972.765.622           | 47.186.772.531         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 268.975.702.963          | 265.872.100.642        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (221.002.937.341)        | (218.685.328.111)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 29.389.662.786           | 38.264.220.552         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 34.117.916.630           | 42.901.460.630         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (4.728.253.844)          | (4.637.240.078)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>10</b>   | <b>352.969.685</b>       | <b>22.702.906.488</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 352.969.685              | 22.702.906.488         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>6.900.000.000</b>     | <b>68.650.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 4.c         | -                        | 61.750.000.000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 4.d         | 6.900.000.000            | 6.900.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.086.123.017</b>     | <b>10.277.958.470</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11.b        | 6.086.123.017            | 10.277.958.470         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.094.182.874.816</b> | <b>642.471.773.141</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND  
 Số đầu năm

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>668.956.187.033</b>   | <b>243.969.190.579</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>668.562.687.033</b>   | <b>243.955.690.579</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 83.294.551.961           | 11.952.464.640         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 3.935.248.507            | 4.122.753.338          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 445.252.515              | 1.440.696.581          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                        | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 2.279.411.968            | 525.725.662            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 13.711.087.888           | 1.582.835.091          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 14.a        | 564.132.785.056          | 224.323.465.335        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 764.349.138              | 7.749.932              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>393.500.000</b>       | <b>13.500.000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 19.b        | 393.500.000              | 13.500.000             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>425.226.687.783</b>   | <b>398.502.582.562</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>425.226.687.783</b>   | <b>398.502.582.562</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 350.000.000.000          | 350.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 350.000.000.000          | 350.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 10.252.430.276           | 9.200.531.070          |
| 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                      |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                      |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 64.974.257.507           | 39.302.051.492         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 36.348.253.080           | 18.264.067.368         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.626.004.427           | 21.037.984.124         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.094.182.874.816</b> | <b>642.471.773.141</b> |

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Tăng Vũ Giang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Năm 2022

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                 |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 22          | 1.623.675.965.645 | 775.792.096.554 |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    | 23          | 11.614.714.119    | 9.868.794.285   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 1.612.061.251.526 | 765.923.302.269 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 24          | 1.572.011.929.409 | 758.485.397.704 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 40.049.322.117    | 7.437.904.565   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 25          | 29.480.390.527    | 37.092.048.886  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 26          | 26.345.668.820    | 8.339.511.711   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 22.289.624.923    | 5.408.059.830   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | 27.a        | 16.336.167.424    | 12.980.081.963  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    | 27.b        | 21.729.073.799    | 18.802.010.324  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 5.118.802.601     | 4.408.349.453   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 29          | 34.943.810.224    | 25.493.717.265  |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 30          | 4.718.329.611     | 3.517.121.347   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 30.225.480.613    | 21.976.595.918  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 35.344.283.214    | 26.384.945.371  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 31          | 6.718.278.787     | 5.346.961.247   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 28.626.004.427    | 21.037.984.124  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 32          | 85                | 547             |

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc




Tăng Vũ Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Phương pháp gián tiếp**

**Năm 2022**

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>           | <b>Đơn vị tính: VND<br/>Năm trước</b> |
|---|--------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |              |                          |                                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>35.344.283.214</b>    | <b>26.384.945.371</b>                 |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              | <b>(24.851.649.211)</b>  | <b>(11.547.723.823)</b>               |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02           | 7.063.859.457            | 6.610.603.906                         |
| - Các khoản dự phòng  | 03           | 1.478.011.286            | 1.101.215.228                         |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (1.745.702)              | 252.876                               |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05           | (55.681.399.175)         | (24.667.855.663)                      |
| - Chi phí lãi vay   | 06           | 22.289.624.923           | 5.408.059.830                         |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b>    | <b>10.492.634.003</b>    | <b>14.837.221.548</b>                 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09           | (396.102.201.423)        | (223.028.684.237)                     |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10           | (4.211.651.429)          | 35.060.577.368                        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | 11           | 77.500.705.539           | (8.041.248.080)                       |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12           | 3.953.255.199            | 5.626.520.100                         |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13           | 2.318.400.000            | (4.013.610.000)                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14           | (21.365.009.229)         | (5.192.287.409)                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15           | (7.749.223.558)          | (6.142.552.030)                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17           | (1.145.300.000)          | (405.500.000)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>    | <b>(336.308.390.898)</b> | <b>(191.299.562.740)</b>              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |              |                          |                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | 21           | (25.014.552.770)         | (13.500.049.732)                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                     | 22           | 39.349.885.637           | 26.970.859.798                        |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị                                      | 23           | (55.000.000.000)         | (5.000.000.000)                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24           | 20.000.000.000           | 70.100.000.000                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25           |                          | (43.000.000.000)                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26           | 54.450.000.000           | -                                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27           | 5.389.181.610            | 6.532.299.739                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>    | <b>39.174.514.477</b>    | <b>42.103.109.805</b>                 |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Tiếp theo)  
Năm 2022

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay           | Đơn vị tính: VND<br>Năm trước |
|---|-------|-------------------|-------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |       |                   |                               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33    | 1.149.806.962.973 | 687.278.003.994               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34    | (809.997.643.252) | (492.193.041.887)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    | 339.809.319.721   | 195.084.962.107               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50    | 42.675.443.300    | 45.888.509.172                |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    | 58.653.027.817    | 12.764.771.521                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | 1.745.702         | (252.876)                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70    | 101.330.216.819   | 58.653.027.817                |

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Tăng Vũ Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

| STT | Tên Công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|--|----------------------------|
| 1   | Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực                 | Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                                   | Chế biến lương thực        |
| 2   | Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản | Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                  | Thức ăn gia súc            |
| 3   | Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản       | Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                              | Chế biến lâm súc sản       |
| 4   | Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh            | Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh                    | Dịch vụ                    |
| 5   | Chi nhánh tại Hà Nội                           | Tầng 17 Toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | Thương mại hàng nông sản   |

Các Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

| STT | Tên Công ty                                | Tỷ lệ sở hữu | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính                        |
|-----|--|--------------|---|---|
| 1   | Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 15%          | Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu |

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 31/12/2022: 221 nhân viên

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.



## Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

*(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*

## Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập



khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung

một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị          | 06 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải       | 06 – 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| Tài sản cố định khác      | 04 – 25 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

#### **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

#### 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### **2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Cshi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



| 3. Tiền và các khoản tương đương tiền        | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                             | 1.563.963.547          | 371.206.949           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 29.297.673.296         | 10.240.231.827        |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)      | 29.200.623.564         | 10.144.525.336        |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ) | 97.049.732             | 95.706.491            |
| Các khoản tương đương tiền (*)               | 70.468.579.976         | 48.041.589.041        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>101.330.216.819</b> | <b>58.653.027.817</b> |

(\*) Chi tiết khoản tương đương tiền

|   | Số cuối năm         |                |                       | Số đầu năm          |                |                       |
|---|---------------------|----------------|-----------------------|---------------------|----------------|-----------------------|
|   | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn         | Số tiền<br>VND        | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn         | Số tiền<br>VND        |
| Công ty CP chứng khoán<br>Alpha             | 6-12                | 1 - 3<br>Tháng | 50.300.000.000        | 6-6,5               | 1 - 3<br>Tháng | 38.000.000.000        |
| Ngân hàng Vietcombank<br>Chi nhánh An Giang | 3,3                 | 1 tháng        | 5.041.589.041         | 3,3                 | 3 Tháng        | 5.041.589.041         |
| Ngân hàng Agribank CN<br>An Giang           | 6,0                 | 3 tháng        | 10.000.000.000        | 0,2                 | 2 Tuần         | 5.000.000.000         |
| Ngân hàng BIDV CN<br>Châu Thành Sài Gòn     | 3,3                 | 3 Tháng        | 5.126.990.935         |                     |                | -                     |
| <b>Cộng</b>                                 |                     |                | <b>70.468.579.976</b> |                     |                | <b>48.041.589.041</b> |

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                  | Số cuối năm          |                      | Số đầu năm |                      | Đơn vị tính: VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng   | Giá trị hợp lý       |                      |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b> |                      |                      |            |                      |                      |
| Tổng giá trị cổ phiếu            | 1.695.210.000        | 1.914.750.000        | -          | 3.833.612.000        | (185.958.000)        |
| Công ty CP Truyền Thông VMG      | -                    | -                    | -          | 3.833.612.000        | (185.958.000)        |
| Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam   | 1.695.210.000        | 1.914.750.000        | -          | 3.404.492.000        | (185.958.000)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.695.210.000</b> | <b>1.914.750.000</b> | <b>-</b>   | <b>3.833.612.000</b> | <b>(185.958.000)</b> |

**Số cuối năm**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm           |                      |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                     |                       |                       |                      |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn  | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| + Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (*)           | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (**) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -                    | -                    |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)          | 25.000.000.000        | 25.000.000.000        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

(\*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất 1,5%/năm.

(\*\*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7,5%/năm

(\*\*\*) Đây là giá trị của các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất 3,7-5,8%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

|   | Số cuối năm          |                | Số đầu năm            |                |
|---|----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết</b> | -                    | -              | 61.750.000.000        | -              |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc                           | -                    | -              | 18.750.000.000        | (*)            |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Nhà Việt Xinh                    | -                    | -              | 22.000.000.000        | (*)            |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kinh Doanh Hoàng Gia Việt Nam  | -                    | -              | 21.000.000.000        | (*)            |
| <b>d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                  | 6.900.000.000        | -              | 6.900.000.000         | -              |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang                | 6.900.000.000        | (*)            | 6.900.000.000         | (*)            |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.900.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>68.650.000.000</b> | <b>-</b>       |

(\*) Tại ngày báo cáo. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

| Tên  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|------------------------|---|--|
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 15%                    | Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Kinh doanh siêu thị |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. Phải thu khách hàng**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>578.021.149.266</b> | <b>153.360.496.434</b> |
| Nhữ Thị Việt Dung   | -                      | 26.500.000.000         |
| Công ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN  | 5.278.704.000          | 21.097.340.000         |
| Công ty TNHH thương mại và hợp tác Quốc Tế Đông Dương<br>Trần Chí Thiện | 55.890.597.021         | -                      |
| Công ty TNHH kinh doanh nông thủy sản An Giang                          | 1.171.011.780          | 17.624.694.180         |
| Công ty TNHH Green Buy Viet Nam   | 29.173.743.109         | 7.725.072.529          |
| Công ty cổ phần đầu tư EGO Việt Nam                                     | 46.568.203.733         | 5.532.756.000          |
| Các đối tượng khác  | 41.277.466.400         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>578.021.149.266</b> | <b>153.360.496.434</b> |

**6. Trả trước cho người bán**

|                                    | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>102.484.137.835</b> | <b>114.607.693.867</b> |
| Công ty TNHH SOCO Việt Nam         | 9.900.000.000          | 11.030.000.000         |
| Công ty TNHH ĐT Kinh Doanh Song An | 8.926.405.925          | -                      |
| Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu       | 8.907.994.080          | 8.850.000.000          |
| Công ty TNHH KDTM và DV Minh Hải   | 13.755.000.000         | 14.844.000.000         |
| Công ty TNHH Giải Pháp HHS         | 16.507.537.600         | 7.728.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Dương Nghị        | 11.880.000.000         | 5.162.000.000          |
| Các đối tượng khác                 | 32.607.200.230         | 66.993.693.867         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>102.484.137.835</b> | <b>114.607.693.867</b> |

**7. Phải thu khác**

|                                      | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>29.220.026.813</b> | <b>(605.238.149)</b> | <b>20.230.781.238</b> | <b>(605.238.149)</b> |
| Tạm ứng                              | 373.102.912           | -                    | 500.000.000           | -                    |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,<br>ký cược | 762.223.750           | -                    | 9.933.857.013         | -                    |
| Phải thu khác                        | 28.084.700.151        | (605.238.149)        | 9.796.924.225         | (605.238.149)        |
| <b>b. Dài hạn</b>                    | <b>397.193.400</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,<br>ký cược | 397.193.400           | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>29.617.220.213</b> | <b>(605.238.149)</b> | <b>20.230.781.238</b> | <b>(605.238.149)</b> |

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>14.228.304.535</b> | <b>4.153.051.973</b>   | <b>10.510.229.537</b> | <b>2.180.090.285</b>   |
| Ông Tạ Hoàng Duy   | 2.259.427.920         | -                      | 2.259.427.920         | 527.853.600            |
| Bà Thân Thùy Dung  | 885.247.138           | 265.574.141            | 885.247.138           | 442.623.569            |
| Ông Trần Quang Khải  | -                     | -                      | 743.145.675           | 521.572.837            |
| Ông Nguyễn Vũ Phương   | 793.469.845           | 624.685.886            | 553.370.233           | 467.407.033            |
| Ông Trương Tam Quý   | -                     | -                      | 275.094.493           | 220.633.246            |
| Công ty cổ phần Việt An  | 3.088.428.763         | -                      | 3.172.603.989         | -                      |
| Ông Trần Chí Thiện   | 1.171.011.780         | 819.708.246            | -                     | -                      |
| Bà Trần Thị Tho  | 67.408.000            | 33.704.000             | -                     | -                      |
| Công ty TNHH MTV SX TM XNK Dak Nông FEED   | 2.373.400.000         | 1.661.380.000          | -                     | -                      |
| Công ty TNHH An Hưng Nông  | 1.068.571.000         | 747.999.700            | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên  | 1.541.667.589         | -                      | 1.641.667.589         | -                      |
| Công ty TNHH Phước Thạnh   | 979.672.500           | -                      | 979.672.500           | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.228.304.535</b> | <b>4.153.051.973</b>   | <b>10.510.229.537</b> | <b>2.180.090.285</b>   |

**9. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |                     |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|---------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng            |
| Hàng mua đang đi đường              | 3.223.825.380          | -        | 9.000.000.000          | -                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 53.591.794.746         | -        | 73.117.490.124         | -                   |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.777.428.252          | -        | 4.494.914.119          | -                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 49.976.675.016         | -        | 7.948.170.427          | -                   |
| Thành phẩm                          | 24.504.896.795         | -        | 9.637.240.779          | -                   |
| Hàng hoá                            | 22.387.739.611         | -        | 2.343.512.615          | (81.144.024)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>157.462.359.800</b> | <b>-</b> | <b>106.541.328.064</b> | <b>(81.144.024)</b> |

- Tại ngày 31/12/2022 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá không có mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Vì vậy, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại 31/12/2022.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

Số cuối năm VND  
Số đầu năm VND

|   |                    |                       |
|---|--------------------|-----------------------|
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>                  | 352.969.685        | 22.702.906.488        |
| Mua sắm tài sản cố định                         | -                  | 637.681.818           |
| Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc | -                  | 22.019.363.398        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                               | 352.969.685        | -                     |
| Xây dựng cơ bản khác                            | -                  | 45.861.272            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>352.969.685</b> | <b>22.702.906.488</b> |

| 11. Chi phí trả trước                 | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    | <b>1.146.653.338</b> | <b>908.073.084</b>    |
| - Công cụ dụng cụ                     | 198.149.587          | 367.221.000           |
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản | 604.047.579          | 284.599.075           |
| - Chi phí bảo hiểm                    | 185.725.215          | 149.192.596           |
| - Chi phí khác                        | 158.730.957          | 107.060.413           |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | <b>6.086.123.017</b> | <b>10.277.958.470</b> |
| - Công cụ dụng cụ                     | 1.235.118.095        | 879.688.073           |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh          | -                    | 4.243.018.156         |
| - Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ | 1.083.916.972        | 2.550.384.071         |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng TS              | 3.754.206.820        | 2.595.237.670         |
| - Chi phí khác                        | 12.881.130           | 9.630.500             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>7.232.776.355</b> | <b>11.186.031.554</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác          | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|--------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                       |                  |                                |                          |               |                               |
| <b>Số đầu năm</b>        | 113.711.941.029       | 127.270.036.516  | 18.373.993.231                 | 3.349.688.878            | 3.166.440.988 | 265.872.100.642               |
| - Mua trong năm          |                       | 1.761.744.257    | 3.031.188.241                  | 241.329.636              |               | 5.034.262.134                 |
| - Đầu tư hoàn thành      | 2.108.100.197         |                  |                                |                          |               | 2.108.100.197                 |
| - Phân loại lại          |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| - Góp vốn bằng tài sản   |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| - Thanh lý, nhượng bán   | (2.093.000.000)       | (1.435.031.333)  | (510.728.677)                  |                          |               | (4.038.760.010)               |
| - Giảm khác              |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| <b>Số cuối năm</b>       | 113.727.041.226       | 127.596.749.440  | 20.894.452.795                 | 3.591.018.514            | 3.166.440.988 | 268.975.702.963               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                       |                  |                                |                          |               |                               |
| <b>Số đầu năm</b>        | 91.764.143.417        | 110.354.582.372  | 11.822.203.323                 | 2.515.761.985            | 2.228.637.014 | 218.685.328.111               |
| - Khấu hao trong năm     | 2.438.754.065         | 2.313.776.363    | 1.192.721.568                  | 186.921.582              | 122.850.468   | 6.255.024.046                 |
| - Tăng khác              |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| - Phân loại lại          |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| - Góp vốn bằng tài sản   |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| - Thanh lý nhượng bán    | (2.093.000.000)       | (1.333.686.139)  | (510.728.677)                  |                          |               | (3.937.414.816)               |
| - Giảm khác              |                       |                  |                                |                          |               | -                             |
| <b>Số cuối năm</b>       | 92.109.897.482        | 111.334.672.596  | 12.504.196.214                 | 2.702.683.567            | 2.351.487.482 | 221.002.937.341               |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                       |                  |                                |                          |               |                               |
| Tại ngày đầu năm         | 21.947.797.612        | 16.915.454.144   | 6.551.789.908                  | 833.926.893              | 937.803.974   | 47.186.772.531                |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | 21.617.143.744        | 16.262.076.844   | 8.390.256.581                  | 888.334.947              | 814.953.506   | 47.972.765.622                |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 38.371.494.227 VND  
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 156.831.521.455 VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | Đơn vị tính: VND      |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                          |                       |                    | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>        |                       |                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>42.806.911.130</b> | <b>94.549.500</b>  | <b>42.901.460.630</b> |
| - Mua trong năm          |                       | 539.448.000        | 539.448.000           |
| - Tăng khác              |                       | -                  | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán   | - 9.322.992.000       | -                  | (9.322.992.000)       |
| - Giảm khác              |                       | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>33.483.919.130</b> | <b>633.997.500</b> | <b>34.117.916.630</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                       |                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>4.542.690.578</b>  | <b>94.549.500</b>  | <b>4.637.240.078</b>  |
| - Khấu hao trong năm     | 778.382.701           | 30.452.710         | 808.835.411           |
| - Tăng khác              |                       | -                  | -                     |
| - Thanh lý nhượng bán    | - 717.821.645         | -                  | (717.821.645)         |
| - Giảm khác              |                       | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>4.603.251.634</b>  | <b>125.002.210</b> | <b>4.728.253.844</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                       |                    |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>  | <b>38.264.220.552</b> | <b>-</b>           | <b>38.264.220.552</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>28.880.667.496</b> | <b>508.995.290</b> | <b>29.389.662.786</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 27.360.036.884 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 94.549.500 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | Số cuối năm            |                        | Trong năm                |                        | Số đầu năm             |                        | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
|  |                        |                        |                          |                        |                        |                        |                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                        |                        |                          |                        |                        |                        |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                          |                        |                        |                        |                  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (1) | 564.132.785.056        | 564.132.785.056        | 1.149.806.962.973        | 809.997.643.252        | 224.323.465.335        | 224.323.465.335        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn (2)   | 564.132.785.056        | 564.132.785.056        | 1.149.806.962.973        | 809.997.643.252        | 224.323.465.335        | 224.323.465.335        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn (2)   | 189.734.000.000        | 189.734.000.000        | 189.734.000.000          |                        |                        |                        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn (2)   | 139.421.025.188        | 139.421.025.188        | 292.390.698.746          | 192.785.729.008        | 39.816.055.450         | 39.816.055.450         |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang (3)                      | 144.219.232.353        | 144.219.232.353        | 326.442.360.930          | 272.154.121.532        | 89.930.992.955         | 89.930.992.955         |                  |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN HCM (4)                                       | 65.842.041.515         | 65.842.041.515         | 234.284.987.184          | 213.657.145.669        | 45.214.200.000         | 45.214.200.000         |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang (5)                     | 24.916.486.000         | 24.916.486.000         | 106.954.916.113          | 131.400.647.043        | 49.362.216.930         | 49.362.216.930         |                  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>564.132.785.056</b> | <b>564.132.785.056</b> | <b>1.149.806.962.973</b> | <b>809.997.643.252</b> | <b>224.323.465.335</b> | <b>224.323.465.335</b> |                  |

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-202200833 ngày 23/09/2022  
- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 VND

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 08/09/2023

- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể

- Lãi suất: 8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với quy định lãi suất cho vay của Agribank trong từng thời kỳ

- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản giá trị 195.200.000.000 VND

- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 189.734.000.000 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/548403/HĐTĐ ngày 09/06/2022

- Số tiền cho vay tối đa: 150.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cấp hạn mức: Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên

- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 6 tháng

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: HĐTC bất động sản HD: 04/2022/548403/HĐBĐ ngày 27/06/2022, Hợp đồng tiền gửi ngày 23/2/2022, HDTC TS: 02/2022/548403/HĐBĐ, HDTC TS: 03/2022/548403/HĐBĐ, HDTC bất động sản: 06/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/7/22, HDTC tài sản: 06B/2022/548403/HĐBĐ ngày 14/7/22, HDTC tài sản: 01/2022/548403/HĐBĐ ngày 15/6/2022.

- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 139.421.025.188 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10/2022-HĐCVHM/NHCT740-AFIEX ngày 28/03/2022
- Hạn mức cho vay: Không quá 180.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi.
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Đến 31/03/2023
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 6 tháng
  - Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là: 9%/năm;
  - Biện pháp đảm bảo: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
  - Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 144.219.232.353 VND
- (4) Thỏa thuận chung về tiện ích ngày 10/04/2015 và các văn bản sửa đổi Bản sửa đổi số 06 ngày 03/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay tối đa: 4.000.000 USD; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm
  - Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu trong nước và/hoặc nhập khẩu để sản xuất hàng hóa
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: HĐ cầm cố số số VNM162753 ngày 03/08/2021, Thẻ chấp HH lương thực trong kho (B.Sửa Số 7 ngày 21/05/2020 của VNM 100976/MS ngày 06/07/2010), Thẻ chấp khoản phải thu (B.Sửa số 4 ngày 21/05/2020 của VNM 111020/MR ngày 05/7/11).
  - Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022 là: 65.842.041.515 VND.
- (5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 25/2022/BB/VCB.AGI ngày 18/10/2022
- Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
  - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân
  - Lãi suất: Ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ
  - Biện pháp đảm bảo: HĐTC QSD Đất và TS gắn liền với đất số 13/2021/TC.BB/VCB.AG, HĐTC QSD Đất và TS gắn liền với đất số 14/2021/TC.BB/VCB.AG, HĐTC hàng hóa số 15/2021/TC.BB/VCB.AGI, Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 16/2021/CC.BB/VCB.AGI.
  - Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 24.916.486.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| 15. Phải trả người bán              | Số cuối năm           |                          | Số đầu năm            |                          |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                     | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>83.294.551.961</b> | <b>83.294.551.961</b>    | <b>11.952.464.640</b> | <b>11.952.464.640</b>    |
| Công Ty TNHH Proteina Việt Nam      | -                     | -                        | 3.625.437.600         | 3.625.437.600            |
| Công ty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa     | 5.662.326.448         | 5.662.326.448            | -                     | -                        |
| Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây    | 9.280.471.680         | 9.280.471.680            | -                     | -                        |
| Công ty TNHH Thủy Sản Vân Đình      | 11.000.724.000        | 11.000.724.000           | -                     | -                        |
| Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh  | 14.022.597.600        | 14.022.597.600           | -                     | -                        |
| Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam      | 3.482.566.000         | 3.482.566.000            | 1.582.112.400         | 1.582.112.400            |
| Công ty CP Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh    | 17.800.000.000        | 17.800.000.000           | -                     | -                        |
| Các đối tượng khác                  | 22.045.866.233        | 22.045.866.233           | 6.744.914.640         | 6.744.914.640            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>83.294.551.961</b> | <b>83.294.551.961</b>    | <b>11.952.464.640</b> | <b>11.952.464.640</b>    |
| <b>16. Người mua trả tiền trước</b> |                       |                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                       |                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| Công Ty Cp Đầu Tư Hiệp Lực Việt Nam |                       |                          | 3.935.248.507         | 4.122.753.338            |
| Công Ty TNHH MTV 3A                 |                       |                          | -                     | 1.237.500.000            |
| Trương Văn Sẻ                       |                       |                          | 685.570.795           | 684.000.000              |
| Các đối tượng khác                  |                       |                          | 3.249.677.712         | 35.652.604               |
| <b>Cộng</b>                         |                       |                          | <b>3.935.248.507</b>  | <b>4.122.753.338</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, T. An Giang

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  | Số phải thu đầu năm |          | Số phải nộp đầu năm  |          | Số phải nộp trong năm |          | Số thực nộp trong năm |          | Số phải thu cuối năm |          | Số phải nộp cuối năm |                    |
|--|---------------------|----------|----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|--------------------|
|  | VND                 | năm      | VND                  | năm      | VND                   | năm      | VND                   | năm      | VND                  | năm      | VND                  | năm                |
| Thuế GTGT  | -                   | -        | -                    | -        | 757.155.167           | -        | 757.155.167           | -        | -                    | -        | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                   | -        | -                    | -        | 206.352.939           | -        | 206.352.939           | -        | -                    | -        | -                    | -                  |
| Thuế TNDN  | -                   | -        | 1.424.521.685        | -        | 6.718.278.787         | -        | 7.749.223.558         | -        | -                    | -        | -                    | 393.576.914        |
| Thuế TNCN  | -                   | -        | 13.357.256           | -        | 379.269.721           | -        | 342.789.016           | -        | -                    | -        | -                    | 49.837.961         |
| Thuế tài nguyên                                  | -                   | -        | 875.840              | -        | 9.768.640             | -        | 9.876.160             | -        | -                    | -        | -                    | 768.320            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 1.584.000           | -        | -                    | -        | 2.182.120.432         | -        | 2.180.536.432         | -        | -                    | -        | -                    | -                  |
| Các loại thuế khác                               | -                   | -        | -                    | -        | 95.153.364            | -        | 95.153.364            | -        | -                    | -        | -                    | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -        | 1.941.800            | -        | 18.250.620            | -        | 19.123.100            | -        | -                    | -        | -                    | 1.069.320          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.584.000</b>    | <b>-</b> | <b>1.440.696.581</b> | <b>-</b> | <b>10.366.349.670</b> | <b>-</b> | <b>11.360.209.736</b> | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>445.252.515</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





| 18. Chi phí phải trả         | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>           | <b>2.279.411.968</b> | <b>525.725.662</b> |
| - Trích trước phí vận chuyển | 115.425.041          | 84.236.880         |
| - Chi phí lãi vay            | 1.239.744.829        | 315.129.135        |
| - Khác                       | 924.242.098          | 126.359.647        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.279.411.968</b> | <b>525.725.662</b> |

| 19. Phải trả khác                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>13.711.087.888</b> | <b>1.582.835.091</b> |
| Kinh phí công đoàn                  | 47.901.464            | 30.460.004           |
| Bảo hiểm xã hội                     | 302.443.515           | 373.241.165          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                | 16.563.644            | 3.659.564            |
| Phải trả về cổ phần hoá             | 435.857.100           | 435.857.100          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 8.597.158.850         | 495.000.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 4.311.163.315         | 244.617.258          |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>393.500.000</b>    | <b>13.500.000</b>    |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 393.500.000           | 13.500.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>14.104.587.888</b> | <b>1.596.335.091</b> |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                           |                           |                          |                                      | Cộng             |
| Số dư đầu năm trước       | 350.000.000.000           | 8.256.585.962            | 19.208.012.476                       | 377.464.598.438  |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | -                         | -                        | -                                    | -                |
| - Lãi trong kỳ trước      | -                         | -                        | 21.037.984.124                       | 21.037.984.124   |
| - Trích lập các quỹ       | -                         | 943.945.108              | (943.945.108)                        | -                |
| Số dư đầu năm nay         | 350.000.000.000           | 9.200.531.070            | 39.302.051.492                       | 398.502.582.562  |
| - Tăng vốn trong kỳ nay   | -                         | -                        | -                                    | -                |
| - Lãi trong kỳ nay        | -                         | -                        | 28.626.004.427                       | 28.626.004.427   |
| - Trích lập các quỹ (*)   | -                         | 1.051.899.206            | (2.953.798.412)                      | (1.901.899.206)  |
| Số dư cuối năm nay        | 350.000.000.000           | 10.252.430.276           | 64.974.257.507                       | 425.226.687.783  |

(\*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 39/2022NQ.ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                          | Tỷ lệ<br>%    | Số cuối năm<br>VND     | Tỷ lệ<br>%  | Số đầu năm<br>VND      |
|---|---------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Đặng Quang Thái   | 8,14%         | 28.500.000.000         | 0,00%       | -                      |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến<br>Thiết An Giang               | 8,63%         | 30.187.500.000         | 8,63%       | 30.187.500.000         |
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam -<br>Công Ty Cổ Phần       | 4,80%         | 16.793.300.000         | 20,52%      | 71.816.500.000         |
| Quỹ đầu tư hạ tầng PVI                                      |               | -                      | 51,00%      | 178.500.000.000        |
| Công ty cổ phần dịch vụ tài chính và<br>mua bán nợ Việt Nam | 10,50%        | 36.750.000.000         | 0,00%       | -                      |
| Các đối tượng khác  | 67,93%        | 237.769.200.000        | 19,86%      | 69.496.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>100,0%</b> | <b>350.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>350.000.000.000</b> |

| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                            |                           |
|---|----------------------------|---------------------------|
|   | <b>Năm nay<br/>VND</b>     | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                            |                           |
| + Vốn góp đầu năm   | 350.000.000.000            | 350.000.000.000           |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                          | -                         |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                          | -                         |
| + Vốn góp cuối năm  | 350.000.000.000            | 350.000.000.000           |
| <b>d. Cổ phiếu</b>  |                            |                           |
|   | <b>Số cuối năm</b>         | <b>Số đầu năm</b>         |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 35.000.000                 | 35.000.000                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 35.000.000                 | 35.000.000                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 35.000.000                 | 35.000.000                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                                       | -                          | -                         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | -                          | -                         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   | 35.000.000                 | 35.000.000                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 35.000.000                 | 35.000.000                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP                                      |                            |                           |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>  |                            |                           |
|   | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 10.252.430.276             | 9.200.531.070             |
| <b>21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>                                   |                            |                           |
| <b>Ngoại tệ các loại</b>  |                            |                           |
|   | <b>Số cuối năm</b>         | <b>Số đầu năm</b>         |
| - USD   | 3.941,67                   | 3.990,13                  |
| - EUR   | 184,67                     | 206,15                    |
| <b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                |                            |                           |
|   | <b>Năm nay<br/>VND</b>     | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
| - Doanh thu bán hàng, thành phẩm  | 1.619.441.380.970          | 768.776.928.210           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 4.234.584.675              | 7.015.168.344             |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.623.675.965.645</b>   | <b>775.792.096.554</b>    |
| <b>23. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                            |                           |
|   | <b>Năm nay<br/>VND</b>     | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
| - Chiết khấu thương mại   | 10.945.946.391             | 9.459.270.411             |
| - Hàng bán bị trả lại   | 668.767.728                | 409.523.874               |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.614.714.119</b>      | <b>9.868.794.285</b>      |
| <b>24. Giá vốn hàng bán</b>   |                            |                           |
|   | <b>Năm nay<br/>VND</b>     | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm  | 1.569.110.908.790          | 752.767.603.847           |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 2.901.020.619              | 5.717.793.857             |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.572.011.929.409</b>   | <b>758.485.397.704</b>    |
| <b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  |                            |                           |
|   | <b>Năm nay<br/>VND</b>     | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
| - Lãi tiền gửi, cho vay   | 3.622.686.977              | 2.507.692.313             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 1.915.342.110              | 111.245.827               |
| - Lãi kinh doanh chứng khoán  | 19.500.000.000             | 33.818.923.929            |
| - Chênh lệch tỷ giá   | 516.571.674                | 55.041.203                |
| - Lãi trễ hạn thanh toán  | 3.925.789.766              | 599.145.614               |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.480.390.527</b>      | <b>37.092.048.886</b>     |



| <b>26. Chi phí tài chính</b>  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền vay  | 22.289.624.923         | 5.408.059.830            |
| - Chiết khấu thanh toán   | 2.840.759.794          | 2.046.575.633            |
| - Lỗ kinh doanh chứng khoán   | 1.200.440.000          | 842.854.347              |
| - Trích lập/hoàn nhập dự phòng  | (185.958.000)          | -                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 194.535.783            | 42.021.901               |
| - Khác  | 6.266.320              | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.345.668.820</b>  | <b>8.339.511.711</b>     |
| <b>27. Chi phí bán hàng</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ   | 1.290.819.058          | 429.547.491              |
| - Chi phí nhân công   | 4.988.477.554          | 3.510.152.734            |
| - Chi phí khấu hao  | 4.818.597              | 185.923.448              |
| - Thuế, phí, lệ phí   | 42.899.288             | -                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.527.868.193          | 3.351.866.298            |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 6.481.284.734          | 5.502.591.992            |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.336.167.424</b>  | <b>12.980.081.963</b>    |
| <b>28. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ   | 6.263.446.726          | 314.638.116              |
| - Chi phí nhân công   | 5.190.520.136          | 4.967.813.215            |
| - Chi phí khấu hao  | 797.325.302            | 258.778.874              |
| - Thuế, phí, lệ phí   | 137.357.385            | 101.785.799              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.157.018.780          | 3.285.497.361            |
| - Chi phí khác bằng tiền  | 5.438.292.160          | 8.606.998.929            |
| - Trích/hoàn nhập quỹ KHCN  | -                      | -                        |
| - Trích/hoàn nhập dự phòng  | 1.745.113.310          | 1.266.498.030            |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.729.073.799</b>  | <b>18.802.010.324</b>    |
| <b>29. Thu nhập khác</b>  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Thanh lý tài sản cố định  | 30.643.370.088         | 22.048.917.523           |
| - Thu bồi thường, phạt  | 731.865.000            | 1.698.699.000            |
| - Thu từ bán heo loại, công cụ lao động   | 3.454.287.000          | 1.629.669.363            |
| - Thu nhập khác   | 114.288.136            | 116.431.379              |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.943.810.224</b>  | <b>25.493.717.265</b>    |
| <b>30. Chi phí khác</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động  | 3.636.923.628          | 2.932.296.514            |
| - Khác  | 1.081.405.983          | 584.824.833              |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.718.329.611</b>   | <b>3.517.121.347</b>     |
| <b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 6.718.278.787          | 5.346.961.247            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                      | -                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 6.718.278.787          | 5.346.961.247            |

| Chi tiết thuế TNDN                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>35.344.283.214</b>  | <b>26.384.945.371</b> |
| - Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 5.389.436.114          | 6.840.483.561         |
| - Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản        | 29.954.847.100         | 19.544.461.810        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                | <b>(1.752.889.280)</b> | <b>349.860.865</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | 162.452.830            | 461.106.691           |
| - Chi phí không hợp lệ                                  | 162.452.830            | 461.106.691           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | (1.915.342.110)        | (111.245.826)         |
| - Lãi đầu tư vào công ty khác                           | (1.915.342.110)        | (111.245.826)         |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế</b>                              | <b>33.591.393.934</b>  | <b>26.734.806.236</b> |
| <b>Thuế suất hiện hành</b>                              | <b>20%</b>             | <b>20%</b>            |
| - Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh               | 20%                    | 20%                   |
| - Thuế suất hoạt động Bất động sản                      | 20%                    | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>               | <b>6.718.278.787</b>   | <b>5.346.961.247</b>  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>                               | <b>6.718.278.787</b>   | <b>5.346.961.247</b>  |

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 28.626.004.427  | 21.037.984.124   |
| Các khoản điều chỉnh                           | (1.431.300.221) | (1.901.899.206)  |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST  | (1.431.300.221) | (1.901.899.206)  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 27.194.704.206  | 19.136.084.918   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 319.277.778     | 35.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>85</b>       | <b>547</b>       |

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tờ trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 ngày 08/04/2023 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 ngày 29/04/2023 số tiền là 1.431.300.221 đồng, do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi từ 818 đồng/cổ phiếu theo Báo cáo kiểm toán độc lập đã phát hành số 92/BCKT-TC ngày 08 tháng 03 năm 2023 thành 777 đồng/cổ phiếu. Trong năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết HĐQT nên số liệu so sánh về lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi so với thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước.

**33. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu  | 685.631.450.432        | 512.654.621.883        |
| - Chi phí nhân công         | 30.688.028.512         | 35.252.755.231         |
| - Chi phí khấu hao          | 7.063.859.457          | 6.610.603.906          |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 2.332.722.641          |                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.649.235.344         | 30.517.253.649         |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 26.173.063.950         | 15.883.188.348         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>762.538.360.336</b> | <b>600.918.423.017</b> |

**34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 28/2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2023 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

- Bổ nhiệm Ông Tăng Vũ Giang giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị
- Bổ nhiệm Ông Hoang D.Quan giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị
- Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với Bà Nhữ Thị Kim Chung
- Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông Hứa Minh Trí
- Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Hoài Vân giữ chức danh thành viên Ban kiểm soát
- Miễn nhiệm chức danh thành viên Ban kiểm soát đối với Ông Nguyễn Văn Phương

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 05/QĐ-HĐQT.2023 ngày 01 tháng 07 năm 2023, Hội đồng quản trị đã miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Thanh Lâm



**35. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Tài sản tài chính                  | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 101.330.216.819        | -                       | 58.653.027.817         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 607.638.369.479        | (10.075.252.562)        | 173.591.277.672        | (8.330.139.252)        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 41.695.210.000         | -                       | 9.013.610.000          | (185.958.000)          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>750.663.796.298</b> | <b>(10.075.252.562)</b> | <b>241.257.915.489</b> | <b>(8.516.097.252)</b> |

| Nợ phải trả tài chính             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Vay và nợ                         | 564.132.785.056        | 224.323.465.335        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.399.139.849         | 13.548.799.731         |
| Chi phí phải trả                  | 2.279.411.968          | 525.725.662            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>663.811.336.873</b> | <b>238.397.990.728</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5<br>năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 101.330.216.819              | -                              | -                 | 101.330.216.819        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 607.241.176.079              | 397.193.400                    | -                 | 607.638.369.479        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 41.695.210.000               | -                              | -                 | 41.695.210.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>750.266.602.898</b>       | <b>397.193.400</b>             | <b>-</b>          | <b>750.663.796.298</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.653.027.817               | -                              | -                 | 58.653.027.817         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 173.591.277.672              | -                              | -                 | 173.591.277.672        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 9.013.610.000                | -                              | -                 | 9.013.610.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>241.257.915.489</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>241.257.915.489</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm đến 5<br>năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 564.132.785.056              | -                              | -                 | 564.132.785.056        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.005.639.849               | 393.500.000                    | -                 | 97.399.139.849         |
| Chi phí phải trả                  | 2.279.411.968                | -                              | -                 | 2.279.411.968          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>663.417.836.873</b>       | <b>393.500.000</b>             | <b>-</b>          | <b>663.811.336.873</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 224.323.465.335              | -                              | -                 | 224.323.465.335        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.535.299.731               | 13.500.000                     | -                 | 13.548.799.731         |
| Chi phí phải trả                  | 525.725.662                  | -                              | -                 | 525.725.662            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>238.384.490.728</b>       | <b>13.500.000</b>              | <b>-</b>          | <b>238.397.990.728</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**36. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                      | Doanh thu bán hàng, thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND      |  |
|---|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|--|
|   |                                |                            | Tổng                  |  |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 1.607.826.666.851              | 4.234.584.675              | 1.612.061.251.526     |  |
| Chi phí bộ phận                               | 1.569.110.908.790              | 2.901.020.619              | 1.572.011.929.409     |  |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>38.715.758.061</b>          | <b>1.333.564.056</b>       | <b>40.049.322.117</b> |  |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                                |                            | <b>38.065.241.223</b> |  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                                |                            | 1.984.080.894         |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                                |                            | 29.480.390.527        |  |
| Chi phí tài chính                             |                                |                            | 26.345.668.820        |  |
| Thu nhập khác                                 |                                |                            | 34.943.810.224        |  |
| Chi phí khác                                  |                                |                            | 4.718.329.611         |  |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                                |                            | 6.718.278.787         |  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                                |                            | <b>28.626.004.427</b> |  |

**37. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**

**a. Thông tin các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|   |                                      |
|---|--------------------------------------|
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần                                      | Cổ đông lớn                          |
| Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông | Chi nhánh Cổ đông lớn                |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc   | Công ty liên kết đến ngày 26/05/2022 |
| Cty TNHH TM Sài Gòn-An Giang  | Đầu tư khác                          |

**b. Các giao dịch với các bên liên quan trong năm**

| Bên liên quan   | Giao dịch | Năm nay<br>VND |
|---|-----------|----------------|
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần                                      | Mua hàng  | 1.584.000.000  |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc   | Cổ tức    | 1.262.526.148  |
| Cty TNHH TM Sài Gòn-An Giang  | Cổ tức    | 652.815.962    |
| Cty TNHH TM Sài Gòn-An Giang  | Bán hàng  | 7.520.000      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông | Mua hàng  | 740.000.000    |

**Giao dịch với bên liên quan khác:**

|  | Chức vụ           | Năm nay<br>VND |
|--|-------------------|----------------|
| <b>Lương, thưởng và thù lao Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b> |                   |                |
| Đặng Quang Thái  | Chủ tịch HĐQT     | 672.900.000    |
| Hứa Minh Trí   | Thành viên HĐQT   | 695.200.000    |
| Phạm Anh Vũ  | Thành viên HĐQT   | 120.000.000    |
| Nguyễn Thu Hà  | Thành viên HĐQT   | 50.000.000     |
| Tăng Vũ Giang  | Tổng giám đốc     | 169.927.000    |
| Phạm Ngọc Long   | Phó Tổng giám đốc | 295.560.000    |
| Phạm Sơn Tùng  | Phó Tổng giám đốc | 177.820.000    |
| Nguyễn Thanh Lâm   | Phó Tổng giám đốc | 361.760.000    |
| Thái Minh Ngọc   | Phó Tổng giám đốc | 56.000.000     |

| Lương, thưởng và thù lao Hội đồng quản trị và Ban điều hành ( Tiếp theo) |                                | Năm nay              |
|--|--------------------------------|----------------------|
|  | Chức vụ                        | VND                  |
| Thường Ban kiểm soát   |                                |                      |
| Trần Trọng Bình  | Trưởng ban đến ngày 30/04/2022 | 50.000.000           |
| Nguyễn Lê Bảo Anh  | TV đến ngày 25/10/2022         | 10.000.000           |
| Cộng   |                                | <u>2.659.167.000</u> |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Tăng Vũ Giang



Phụ lục số 01: Thuyết minh chênh lệch báo cáo tài chính đã kiểm toán thay thế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022**

| Chỉ tiêu  | TM Số     | Số liệu trên báo cáo kiểm toán số<br>92/BCKT-TC<br>ngày 08 tháng 03 năm 2023 | Số liệu trình bày lại  | Chênh lệch           |
|---|-----------|--|------------------------|----------------------|
| <b>5</b>  |           |  |                        |                      |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |           |  |                        |                      |
| - Công ty TNHH ĐT TM Nam Tiên VN  |           | -  | 5.278.704.000          | 5.278.704.000        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Hợp tác Quốc Tế<br>Đông Dương                      |           | 32.490.883.421   | 55.890.597.021         | 23.399.713.600       |
| - Trần Chi Thiện  |           | 7.021.011.780  | 1.171.011.780          | (5.850.000.000)      |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Kinh doanh Thương mại Lê<br>Tinh                         |           | 22.606.231.632   | -                      | (22.606.231.632)     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam   |           | 31.618.144.000   | 41.277.466.400         | 9.659.322.400        |
| - Các đối tượng khác  |           | 408.542.931.591  | 398.661.423.223        | (9.881.508.368)      |
| <b>Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</b>                                       | <b>12</b> | <b>156.828.121.455</b>   | <b>156.831.521.455</b> | <b>3.400.000</b>     |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao<br>nhưng vẫn còn đang sử dụng |           |  |                        |                      |
| <b>Phải trả người bán</b>   | <b>15</b> | <b>5.353.499.580</b>   | <b>9.280.471.680</b>   | <b>3.926.972.100</b> |
| - Công ty TNHH Thức ăn CN Miền Tây  |           | 10.716.543.200   | 14.022.597.600         | 3.306.054.400        |
| - Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh  |           | 29.278.892.733   | 22.045.866.233         | (7.233.026.500)      |
| - Các đối tượng khác  |           |  |                        |                      |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>20</b> | <b>25.500.000.000</b>  | <b>28.500.000.000</b>  | <b>3.000.000.000</b> |
| - Ông Đặng Quang Thái   |           | -  | 16.793.300.000         | 16.793.300.000       |
| - Tổng Công ty lương thực Miền Nam - CTCP                                       |           | 257.562.500.000  | 237.769.200.000        | (19.793.300.000)     |
| - Các đối tượng khác  |           |  |                        |                      |
| <b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>                                 | <b>21</b> | <b>3.951,92</b>  | <b>3.941,67</b>        | <b>(10,25)</b>       |
| - USD   |           | 200,69   | 184,67                 | (16,02)              |
| - EUR   |           |  |                        |                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 (Tiếp theo)**

|                 |              |  |                               |
|-----------------|--------------|--|-------------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b> | <b>TM Số</b> | <b>Nội dung trên báo cáo kiểm toán số 92/BCKT-TC ngày 08 tháng 03 năm 2023</b> | <b>Nội dung trình bày lại</b> |
|-----------------|--------------|--|-------------------------------|

|  |     |   |  |
|--|-----|---|--|
| <b><u>Hàng tồn kho</u></b>                         | 2.7 | Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp định giá theo phương pháp thực tế đích danh | Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và bình quân gia quyền |
| <b><u>Nợ xấu</u></b>                               | 8   | Ông Trần Trí Thiện  | Ông Trần Chí Thiện   |
| <b><u>Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan</u></b> | 37  | Lương Hội đồng quản trị và Ban điều hành  | Lương, thưởng và thù lao Hội đồng quản trị và Ban điều hành                                  |